

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Cardiac/Cardiology
Thuộc về tim/Khoa Tim Học

Pertaining to the heart
Liên quan đến tim

Vascular
Thuộc về tĩnh mạch

Usually the veins that carry blood not renewed with oxygen.
Thường là các tĩnh mạch dẫn máu không chứa dưỡng khí.

Arterial
Thuộc về động mạch

Usually the arteries that carry blood renewed with oxygen.
Thường là các động mạch dẫn máu có chứa dưỡng khí

Pulmonary
Thuộc về phổi

Pertaining to the lungs.
Liên quan đến phổi

Vital Signs

Dấu hiệu Sinh Tồn

Signs that are vital to sustaining life. Generally they consist of pulse, blood pressure, respirations and body temperature.
Các dấu hiệu quan trọng để duy trì sự sống. Đại cương bao gồm mạch, huyết áp, nhịp thở và thân nhiệt.

Stethoscope
Ống nghe tim phổi

A device used to listen to heart and lung sounds through the chest wall.
Một thiết bị dùng để nghe âm thanh của tim và phổi qua lồng ngực.

Sphygmomanometer
(Blood Pressure Cuff)
Máy đo huyết áp (Băng đo huyết áp)

A device used to obtain a blood pressure.
Một thiết bị dùng để ghi nhận áp suất máu.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Heart Monitor/EKG machine
Máy đo Điện Tim/Máy EKG

A device that allows the heart beat (EKG) to be displayed on a monitor screen.
Một thiết bị biểu thị nhịp đập của tim trên màn hình.

Electrocardiogram (EKG)
Điện Tâm Đồ (EKG)

A graphic representation of the electrical activity of the heart.
Biểu đồ minh thị các hoạt động điện tính của tim.

Coronary Intensive Care Unit

A place in the hospital to provide specialized care to the patient with heart problems. The nurses in these units have special training.

Khu Săn Sóc Đặc Biệt Bệnh Động Mạch

Một khu vực trong bệnh viện cung cấp sự săn sóc chuyên môn cho các bệnh nhân về tim. Các y tá tại các khu vực này đều được huấn luyện chuyên môn.

Risk Factors

Genetic traits or life style habits that place a patient at risk for heart disease. Những đặc tính di truyền hoặc thói quen trong lối sống khiến cho bệnh nhân có nguy cơ bị bệnh tim.

Yếu tố Nguy Cơ

Angina

“Chest pain” felt as a pressure in the chest, arms, jaw or back. The type of pain that is caused from an inadequate amount of oxygenated blood flow to the heart due to blockages in the coronary arteries.

Chứng đau thắt ngực

"Đau ngực" có cảm giác như bị một sức ép đè lên lồng ngực, cánh tay, hàm hoặc lưng. Cơ đau gây ra vì một lượng máu không đủ dưỡng khí chảy về tim vì máu bị tắc nghẽn nơi động mạch vành.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Atrial fibrillation Chứng Rung Tâm Nhĩ	A very chaotic irregular beating of the top part of the heart called the atrium. This type of heart irregularity is fairly common and can be treated. Xung đập hỗn loạn bất thường của phần trên trái tim gọi là tâm nhĩ. Biến động thông thường này của tim có thể chữa trị được.
Cardiac Arrest Chứng Ngừng Tim	The heart beats very fast or stops completely so that no blood is being pumped out to the body. Tim đập rất nhanh hoặc ngừng hoàn toàn do đó không bơm được máu để nuôi cơ thể.
Do Not Resuscitate (DNR) No Code Blue Không Phục Hồi (DNR) Báo hiệu không khẩn cấp	An order that indicates a patient does not wish his/her heart to be restarted artificially or with CPR if it should stop beating. Lệnh biểu thị một bệnh nhân không muốn được phục hồi tim hoặc phục hồi bằng Hô Hấp Nhân Tạo (CPR) nếu tim họ ngừng đập.
Code Blue Mật mã Xanh	A special alert used in the hospital to request a specialized team to rush to the patient because their heart has stopped beating or they have stopped breathing. Cảnh báo đặc biệt dùng trong bệnh viện để yêu cầu khẩn cấp một toán nhân viên chuyên môn cho bệnh nhân vì tim bệnh nhân đã ngừng đập hoặc bệnh nhân đã ngưng thở.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Cardiogenic Shock

A failure of the circulatory system that can quickly lead to death when the major body organs are very low on oxygen because the heart cannot pump enough oxygenated blood to these organs.

Cơ Sốc Tim

Sự suy sụp hệ thống tuần hoàn có thể đưa tới tử vong khi các cơ quan chính của cơ thể bị thiếu dưỡng khí vì tim không thể bơm đủ máu có dưỡng khí tới những cơ quan này.

Aorta

One of the largest arteries that arise from the heart that carries oxygenated blood to many parts of the body.

Động mạch chủ

Một trong những động mạch lớn nhất nơi tim để dẫn máu có dưỡng khí đến nhiều phần của cơ thể.

Atrium

The top chamber of the heart. There are two, right and left.

Tâm Nhĩ

Xoang tim trên. Có hai phần, phải và trái.

Ventricle

The bottom chamber of the heart. There are two, right and left.

Tâm Thất

Xoang tim dưới. Có hai phần, phải và trái.

Ventricular Septum

A muscle in the heart that divides the bottom two ventricles. It divides the heart into the right and left side.

Vách Tâm Thất

Phần cơ tim ngăn đôi hai tâm thất. Phần này chia tim thành hai phần trái và phải.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Coronary Arteries
Động mạch vành

Arteries that supply the heart muscle with oxygenated blood.
Động mạch cung cấp máu có dưỡng khí cho cơ tim.

Carotid Arteries
Động mạch cổ

Arteries leading from the heart to the brain found in the neck.
Động mạch chạy từ tim lên não ở phía sau cổ.

Coronary Artery Disease
Bệnh động mạch vành

CAD The gradual narrowing of coronary arteries from plaque.
CAD. Sự dần dần co hẹp động mạch vành do bởi các mảng mỡ.

Murmur
Tiếng tâm thu

A heart sound that is heard with a stethoscope that may indicate a patient has a weak valve. Valves can be replaced. (usually Mitral)
Tiếng thổi trong tim có thể nghe thấy được bằng ống nghe, biểu thị là van tim bị yếu.
Van tim có thể thay thế được. (thường là van hai lá).

Tricuspid Valve
Van Ba Lá

The valve that divides the right upper and lower chambers of the heart.
Van tim ngăn đôi xoang trên bên phải và các xoang dưới của tim.

Mitral Valve
Van Hai Lá

The valve that divides the left side upper and lower chambers of the heart.
Van tim ngăn đôi xoang trên bên trái và các xoang dưới của tim.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Pulmonary Artery Catheter

Ống thông Động mạch phổi

A type of monitor wire placed inside the heart so special readings of the heart chambers may be obtained to measure important changes that indicate the heart may be failing.

Một ống dây kiểm tra đặt vào tim để ghi nhận các chỉ dấu đặc biệt của xoang tim và xác định các thay đổi quan trọng cho biết là tim có thể ngưng đập.

Pacemaker

Máy Điều Hoà nhịp tim

A device that may be used temporarily or permanently to help produce an artificially created electrical stimulus that causes a heart beat when the hearts own electrical system is not working properly.

Một thiết bị có thể được dùng tạm thời hay lâu dài để giúp tạo một tác nhân điện kích thích gây ra một nhịp tim đập khi hệ thống xung điện của tim không hoạt động đúng cách.

Defibrillator

Máy khử rung

A special machine used to correct a very abnormal heart rhythm called ventricular tachycardia or ventricular fibrillation. These abnormal rhythms will lead to death if not corrected.

Một máy đặc biệt dùng để chỉnh lại nhịp tim đập bất thường như chứng nhịp nhanh tâm thất hoặc chứng rung tâm thất. Những nhịp đập bất thường này nếu không điều chỉnh sẽ dẫn tới tử vong.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Myocardium Cơ Tim	The middle, thickest layer of the heart muscle. If this muscle layer does not receive adequate blood from the coronary arteries the patient will have a heart attack (myocardial infarction). Lớp dày nhất, ở giữa cơ tim. Nếu lớp cơ này không nhận được đầy đủ máu từ động mạch vành bệnh nhân sẽ bị một cơn đau tim. (Nhồi máu cơ tim)
Plaque Mảng mỡ	Composed of cholesterol (and other materials) the build up on the walls of the arteries causing a narrowing of the inside lumen. This leads to a decreased amount of blood flowing to these areas. Gồm chất mỡ (và các chất khác) tích tụ nơi thành động mạch làm thu hẹp lòng động mạch. Điều này gây ra sự suy giảm lượng máu dẫn tới các khu vực này.
Normal Sinus Rhythm Nhịp đồ xoang bình thường	A normal heart pattern that is displayed on and EKG monitor or EKG machine. Một mô hình tim bình thường biểu thị trên màn hình EKG hoặc máy EKG.
Electrolytes Chất điện phân	Chemicals in the body that are needed to create an electrical impulse need for a heart beat. Important electrolytes are sodium, potassium, calcium and magnesium. Các hóa chất trong cơ thể cần thiết để tạo nên nhu cầu xung điện cho một nhịp tim đập. Các chất điện phân quan trọng là: sodium, potassium, calcium và magnesium

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Coronary Angiogram/ Heart Catherization
Xét nghiệm mạch vành qua tia X / Thông tim

A special type heart procedure where a wire is threaded into the heart, dye is injected, to see if there are any blockages in the coronary arteries that could lead to heart attacks.

Một phương pháp thăm dò tim đặc biệt, người ta luồn một sợi dây vào tim cùng với thuốc nhuộm để tìm xem có chỗ nào trong động mạch bị nghẽn hay không khiến gây nên cơn truy tim.

Intra Aortic Balloon Pump
Máy bơm nội động mạch

A special machine to help keep the heart beating when the heart is very weak. Một máy đặc biệt giúp tim tiếp tục đập khi tim quá yếu.

Ventricular Aneurysm
Chứng phình mạch tâm thất

A weakening of the ventricular wall (bottom part of the heart). The wall may be so weak it ruptures. This is a very life-threatening situation. Sự suy yếu thành tâm thất (phần dưới tim). Thành tâm thất nếu quá yếu có thể bị vỡ ra. Tình trạng này rất nguy hiểm đến tính mạng

Ventricular Hypertrophy
Chứng phình tâm thất

An enlargement of the wall of the ventricle, usually caused by heart failure. The heart has to work harder as this causes it to get bigger (enlarge). This causes the heart not to work as efficiently. Sự phình nở thành tâm thất, thường gây ra bởi cơn đau tim. Tim phải làm việc nặng nhọc hơn vì chứng này làm tim lớn ra (trương nở). Tim trạng này khiến tim làm việc kém hiệu quả.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Defibrillator

Máy khử rung

A device that can deliver an electric shock to stop extremely rapid and irregular heartbeats and sometimes return them to normal.

Một thiết bị gây ra một cú sốc điện để làm ngừng nhịp tim đập nhanh và bất thường, đôi khi để đưa tim trở về trạng thái bình thường.

CABG Cardiac Artery Bypass Graft
Phẫu thuật Ghép Đường Tắt Qua Động Mạch
(CABG)

The name for open heart surgery that re-routes blood around an obstructed coronary artery.

Từ ngữ diễn tả thuật giải phẫu tim mở để tái dẫn máu vòng qua vành động mạch bị tắc nghẽn.

Congestive Heart Failure

Chứng Tim Xung Huyết

A common form of heart failure. There are several types of congestive heart failure depending on the cause and resulting symptoms the patient may have.

Một hình thức đau tim thông thường. Có vài loại đau tim vì xung huyết tùy thuộc vào nguyên nhân và hậu quả của các triệu chứng mà bệnh nhân có thể có.

Cardiac Transplantation

Thuật Ghép Tim

The removal of a patient's heart and then replacing it with another heart from a donor (organ transplantation).

Sự cắt bỏ tim và thay thế bằng một trái tim khác của người hiến tặng (ghép cơ quan)

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
CPR	Cardio Pulmonary Resuscitation. An initial life saving procedure where the circulation is maintained using manual chest compressions and oxygenation is maintained using rescue breathing.
CPR	Hô Hấp Nhân Tạo. Một phương pháp cấp cứu sơ khởi để duy trì sự tuần hoàn bằng cách dùng sức ép bằng tay lên lồng ngực và dùng sự truyền hơi thở để duy trì dưỡng khí.
Cardiologist Bác sĩ Chuyên Khoa Tim	A doctor with special training in the care of patients with heart disease. Bác sĩ có huấn luyện chuyên môn về chăm sóc bệnh nhân bệnh tim.
Vein Tĩnh mạch	Blood vessels that return blood to the heart. Mạch máu đưa máu về tim.
Artery Động mạch	Blood vessels that carry blood away from the heart. Mạch máu dẫn máu ra khỏi tim.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Ventricular fibrillation
Nhịp xoang tim hỗn loạn

(VF) A chaotic and disorganized heart rhythm that unless reversed will lead to cardiac arrest.

(VF) nhịp tim đập hỗn loạn nếu không làm đều đặn trở lại được thì sẽ dẫn tới sự ngừng đập của tim.

Ventricular Tachycardia
Chứng nhịp tim đập nhanh

(VT) An Abnormally rapid rhythm generated within the heart. This rhythm may also lead to cardiac arrest.

(VT) Nhịp tim đập nhanh bất bình thường trong xoang tim cũng có thể dẫn tới sự ngừng đập của tim.

Ablation
Sự cắt bỏ

Purposeful destruction of heart muscle so it cannot conduct electricity. Used for treatments of irregularities of the heart rate like and atrial fibrillation.

Một sự cố ý hủy bỏ một phần cơ tim để ngăn dẫn điện. Dùng để điều trị những chứng bất thường của nhịp tim chẳng hạn như sự rung cơ của tâm nhĩ.

Angioplasty
Sự tạo mạch

A balloon tipped catheter is inserted and inflated inside an artery to press the plaque against the walls of the artery so the vessel is dilated to allow for more blood flow.

Một ống dẫn có đầu hình cầu được đưa vào mạch máu và bơm căng để ép các mảng mỡ lên thành động mạch khiến cho mạch máu giãn ra để máu lưu thông nhiều hơn.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Cardioversion	Passing electrical current through the heart while it is <u>still</u> beating to restore a normal heart rhythm. Usually used for abnormally fast heartbeats. It uses a lower voltage of current than Defibrillation.
Phục hồi nhịp tim	Một dòng điện được đưa qua tim trong lúc tim <u>còn</u> đang đập để tái tạo nhịp đập bình thường. Thường dùng trong trường hợp tim đập nhanh bất thường. Điện áp dòng điện được dùng thấp hơn so với khi dùng trong Thủ thuật khử rung.
Defibrillation	An electrical shock is delivered to the heart through the chest wall. This is also called “shock”. It is used for abnormal heart rhythms like Ventricular Tachycardia when the heart has stopped beating and in Ventricular Fibrillation.
Thủ thuật khử rung	Một chấn động điện được truyền vào tim qua lồng ngực. Còn gọi là "sốc". Thường được dùng khi nhịp đập tim bất thường như trong chứng nhịp tâm thất nhanh và sự Rung cơ tâm thất.
Cardiac Catherization Lab (Cath Lab)	A place in the hospital that is specially equipped to perform cardiac catherizations and other test or procedure to diagnose or fix heart problems.
Phòng Thí nghiệm Thông tim (Cath Lab)	Một nơi trong bệnh viện có những thiết bị đặc biệt để thực hiện thủ thuật thông tim và xét nghiệm khác hoặc phương pháp chẩn đoán hoặc điều chỉnh những trở ngại của tim.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Echocardiogram Siêu âm tâm đồ	A non-invasive procedure that allows the visualization of the movement of the heart muscle and its valves. Một phương pháp không xâm nhập áp dụng bên ngoài cơ thể để khảo sát chuyển động của cơ tim và van tim.
Electrophysiological Study (EPS) Khoa Nghiên cứu Điện Sinh lý (EPS)	An invasive procedure that tests the ability of the heart muscle and tissue to conduct electricity in the correct manner to produce normal heart patterns. Một phương pháp trắc nghiệm khả năng truyền điện chính xác của cơ tim và mô tim để tạo ra mô hình tim bình thường.
Endarterectomy Thuật cắt bỏ mảng plaque	Removal of the plaque, etc. that is built up within the carotid arteries to restore normal blood flow to the brain and prevent stroke. Sự loại bỏ các mảng plaque thường tích tụ trong động mạch cổ để tái lập sự lưu thông bình thường của máu lên não và ngăn ngừa đột quỵ.
Exercise Stress Test Thử nghiệm Luyện tập Gắng sức	The observation of the heart and circulation while under stress (exercising) usually on an exercise bike or treadmill. Sự theo dõi trái tim và nhịp tuần hoàn của máu trong tình trạng căng thẳng (khi luyện tập) thường xảy ra trong lúc tập luyện bằng xe đạp tại chỗ hoặc bằng máy chạy bộ.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Thallium Stress Test
(Cardio-lite)

Thử nghiệm Gắng sức qua chất thallium
(Cardio-lite)

The injection of a substance that can be picked up on x-ray to observe the heart and circulation while under stress (exercising) usually on an exercise bike or treadmill. In patients who cannot exercise a medication is given to the patient to "stress" the heart.

Sự tiêm một chất liệu có thể soi thấy được bằng quang tuyến X để quan sát tim và sự tuần hoàn máu trong khi đang bị căng thẳng (khi luyện tập) thường xảy ra trong lúc tập xe đạp hay máy chạy bộ. Đối với những bệnh nhân không thể luyện tập được, một loại thuốc sẽ được dùng để làm cho tim trở nên "căng thẳng".

Coronary Heart Disease

Bệnh nghẽn mạch vành

Disease of the heart cause by a build up of fatty substances, high blood pressure etc., in the blood vessels or the narrowing of coronary arteries.

Chứng bệnh của tim gây ra bởi sự tích tụ các chất có mỡ, bệnh cao huyết áp v..v.., trong mạch máu hoặc sự nghẽn động mạch vành.

Edema
Phù thũng/phù nề

Swelling
Sưng phù.

Cholesterol

Chất mỡ trong máu

A fatlike substance in the blood that contributes to the formation of arteriosclerosis, a thickening of the walls of arteries that causes heart attacks and strokes.

Một chất giống như mỡ trong máu gây nên chứng xơ động mạch, các thành động mạch bị dày lên gây ra các cơn đau tim và đột quỵ.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Pericarditis

An inflammation of the pericardium the serous sac of fluid that surrounds the heart preventing friction and infection.

Viêm ngoại tâm mạc

Sự sưng màng ngoài tim; túi chất lỏng như huyết thanh bao bọc chung quanh trái tim để ngăn cản sự cọ xát và nhiễm trùng.

Cardiac Stent

An invasive procedure that implants a device into a coronary artery to keep it open so blood flow to this area may be restored or increased.

Cấy Stent

Phương pháp áp dụng bên trong cơ thể để cấy một dụng cụ vào động mạch vành để giữ cho vành này được mở rộng và tái lập hoặc gia tăng máu lưu thông vào khu vực ấy.

Transesophageal Echocardiography. TEE
Chụp vang Siêu âm tim qua Nội soi thực quản

An invasive procedure where an ultrasound device is placed into the esophagus in order to visualize the functioning of the heart.

Một phương pháp áp dụng bên trong cơ thể ; dùng một thiết bị siêu âm đặt vào thực quản để quan sát bằng mắt sự hoạt động của tim.

Fluid and Electrolyte Imbalance

The imbalance of the proper amount of fluids (blood, plasma etc. and electrolytes (sodium, potassium, calcium etc) in the body. These must be kept in balance or the body's metabolism, including ability for the heart to pump blood will be affected.

Sự Bất Cân bằng Chất Dịch và Chất Điện Giải

Sự bất tương đồng số lượng các chất dịch (máu, huyết tương v.v..) và các chất điện giải (natri, kali, chất vôi v.v..) trong cơ thể. Những chất này phải được giữ cân bằng nếu không thì tác dụng chuyển hóa trong cơ thể, bao gồm khả năng bơm máu của trái tim cũng sẽ chịu ảnh hưởng.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Heart Lung Bypass machine

Máy Tim Phổi Nhân Tạo

The machine that reroutes the blood flow to maintain circulation while the heart is being repaired during open-heart surgery.

Máy tái dẫn dòng máu để duy trì hệ tuần hoàn trong lúc tim đang được điều trị khi tiến hành phẫu thuật mở tim.

Hyperkalemia

Chứng thừa Kali

An excessive amount of potassium in the blood. Potassium is an important enzyme that is needed for the heart to beat regularly.

Lượng chất kali trong máu quá cao. Chất kali là một chất men quan trọng cần thiết để tim đập bình thường.

Hypokalemia

Chứng thiếu Kali

A reduced amount of potassium in the blood.

Lượng chất kali trong máu bị giảm đi.

Vertigo

Chứng Chóng mặt

A sensation that you are revolving. Not the same as dizziness, which is called dysequilibrium.

Một cảm giác như đang bị quay tròn. Không giống như choáng váng, tức là sự mất thăng bằng.

Pulmonary Edema

Chứng phù phổi

Congestion in the lungs due to an inadequate flow of oxygenated blood through the lungs and kidneys. This results from Congestive Heart Failure or when the left ventricle is very weak.

Xung huyết trong phổi vì thiếu lượng máu có oxy dẫn đến phổi và thận. Tình trạng này là do Xung Huyết Cơ Tim hoặc khi tâm thất trái quá yếu.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Implanted Cardioverter
Defibrillator (ICD)
Máy Phục hồi Nhịp tim Nhân tạo (ICD)

A device implanted under the skin of the chest to detect abnormal heart rhythms that can lead to death and can automatically defibrillates the heart if required.

Một thiết bị được gắn vào dưới da lồng ngực để dò tìm nhịp tim bất thường có thể dẫn tới tử vong và máy có thể tự động kích động cơ tim nếu cần.

Ventricular Septal Defect

An abnormality of the Septum, the wall of the muscle that divides the right ventricle and left ventricle. Sometimes the septum has a hole in it at birth called Tetralogy of Fallot. This must be surgically repaired to sustain life.

Khuyết Tật Vách ngăn Tâm thất

Tính cách bất thường của vách ngăn, thành cơ tim ngăn giữa tâm thất bên phải và tâm thất bên trái. Đôi khi vách ngăn bị thủng lúc bẩm sinh gọi là Tứ chứng Fallot. Phải chữa trị bằng phẫu thuật để duy trì sự sống.

Stenosis of the valves

Narrowing of the valve that affects the ability to open and close properly. This condition causes the heart to work harder to get the blood to flow properly.

Chứng hẹp van tim

Sự thu hẹp van tim gây ảnh hưởng đến khả năng đóng, mở thích hợp. Tình trạng này khiến tim làm việc khó khăn hơn để làm máu chảy đều.

Sudden Death

The heart stops beating suddenly and without warning.

Tử vong bất ngờ

Trái tim ngừng đập bất thành linh và không có triệu chứng báo trước.

Syncope

A temporary loss of consciousness due to reduced blood flow to the brain.

Chết ngất

Tình trạng tạm thời mất tri giác vì lượng máu dẫn tới não suy giảm.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Myocardial Infarction
MI
Acute Coronary Event
Nhồi Máu Cơ Tim
Biến Chứng Cấp Tính Mạch Vành.

The medical terms used to describe the conditions leading to and or resulting in a heart attack.

Danh từ y khoa để chỉ các tình trạng dẫn tới hoặc do hậu quả của cơn trụy tim.

Ischemia

A decrease in the supply of oxygen to the heart muscle. If prolonged Ischemia will cause permanent damage to the heart muscle and cause a heart attack.

Thiếu Máu Cơ Tim

Thiếu lượng oxy đưa tới cơ tim. Nếu kéo dài, chứng thiếu máu cơ tim sẽ gây tổn hại lâu dài cho cơ tim và gây nên trụy tim.

Anticoagulant Medications

Medications designed to help prevent blood clots that may lead to strokes, heart attacks and blood clots to the lung.

Thuốc Chống Đông Máu

Dược liệu được bào chế để ngăn ngừa sự đông máu vì có thể dẫn tới chứng đột quỵ, cơn trụy tim và đông máu trong phổi.

Cardiac Output
Hiệu Suất Tim

The amount of blood the heart pumps in one minute. Normal is 4-6 liters per minute.

Lượng máu tim bơm ra trong một phút. Bình thường là từ 4 đến 6 lít trong một phút.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology Từ ngữ

Definition Định nghĩa

Medication Toxicity

Độc tính của Dược liệu

Cardiac medications that can build up in the blood stream due to reduced amounts of blood flow to the kidney. These organs help clear the medications from the body.

Thuốc tim mạch có thể tích tụ trong dòng máu do sự suy giảm lượng máu dẫn tới thận. Các cơ quan này giúp lọc chất thuốc ra khỏi cơ thể.

Mitral Valve Prolapse

Sa Van Hai Lá

The valve between the left atrium and left ventricle is diseased. The valve does not close tightly and allows for a backflow of blood between beats.

Phần van tim giữa tâm nhĩ trái và tâm thất trái bị tổn thương. Van này không đóng chặt kín được và để cho dòng máu chảy ngược lại giữa các lần tim đập.

Collateral Circulation

Tuần Hoàn Tái dẫn

A term that describes the rerouting of blood flow when blood is unable to pass through a blocked vessel. This process occurs over time.

Một từ ngữ miêu tả sự tái dẫn dòng máu khi máu không thể đi qua một mạch máu bị tắc nghẽn. Tiến trình này xảy ra trong một thời hạn không biết chắc chắn được.

Atherosclerosis

Xơ Cứng Động Mạch

A thickening/narrowing of the inner lining of the artery (intima) caused by substances like cholesterol and plaque.

Sự dày lên/thu hẹp của lớp đệm trong mạch máu (màng nội mạch) do các chất như mỡ và mảng mỡ gây nên.

Cardiology

Khoa Tim Học

Terminology

Từ ngữ

Definition

Định nghĩa

Antiarrhythmic Agents

Thuốc Chống Loạn Nhịp Tim

Medications designed to prevent irregular and potentially life threatening irregular heart beats/patterns

Dược liệu được bào chế để ngăn ngừa nhịp tim/cơ cấu tim bất thường có thể nguy hiểm đến tính mạng